TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHAN THIẾT** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2023/DS-ST
Ngày: 27/12/2023
"*V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Lưu Triều
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đỗ Văn Hoà
2. Bà Lê Thị Kiều Thu

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Minh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023 đến ngày 27 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 125/2023/TLST-DS ngày 19/4/2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 324/2023/QĐST–DS ngày 04 tháng 12 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Ông Trần Thanh H, sinh năm: 1956
Địa chỉ: khu phố C, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận
Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1973
Địa chỉ: khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận
Bị đơn: Bà Văn Thị Ngọc D, sinh năm: 1952
Cư trú: 92 N, khu phố C, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Trần Quốc A, sinh năm: 1984
Địa chỉ: khu phố C, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận
Ông Trần Văn G, sinh năm: 1969
Địa chỉ: khu phố C, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận

Ông H1, bà D có mặt tại phiên tòa, ông G, ông A có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 11/4/2023 của nguyên đơn vào trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà phiên tòa sơ thẩm, đại diện của nguyên đơn đều trình bày: Nguồn gốc đất hộ ông Trần Thanh H sử dụng đã được UBND thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN ngày 29/6/2001, cho hộ ông H sử dụng thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2 và thửa đất số 194, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: thổ cư, diện tích 360m^2.

Trong quá trình sử dụng thì bà Văn Thị Ngọc D cho rằng nguồn gốc đất hộ ông H được Nhà nước cấp đất sử dụng là của ông, bà 0 đời trong gia đình để lại cho ông Văn T Đoàn là cha của bà D nên bà D yêu cầu ông H nhớ lại công ơn của gia đình mà trả lại cho bà D 01 phần đất diện tích 100m^2, tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN do UBND thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 29/6/2001, để bà D canh tác sinh sống.

Nên ông H khởi kiện, yêu cầu Tòa án xác định thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2 mà hộ ông H đã được UBND thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 841/QSDĐ/PN ngày 29/6/2001, thuộc quyền sử dụng của hộ ông H, để hộ ông H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai kê khai, điều chỉnh và làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và các lời trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà sơ thẩm bị đơn bà Văn Thị Ngọc D trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp mà Nhà nước cấp cho hộ, do ông Trần Thanh H đại diện chủ hộ đứng tên, trước giải phóng là đất ruộng (tục danh ruộng gò Me) của ông, bà 0 đời để lại cho ông Văn T Đoàn là cha của bà Văn Thị Ngọc D, vào thời điểm này gia đình bà D ở phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, thì có bà Tư C, mẹ ông H là người làm công cho chủ lò gạch có xin ông Văn T Đoàn cất tạm một cái chòi để làm gạch.

Đến năm 1976, ông Văn Tấn Đ qua đời. Đến năm 1979, Hợp tác xã N1 thành lập nên toàn bộ diện tích ruộng còn nguyên thửa của ông Văn T Đoàn được Nhà nước thu hồi đưa vào Hợp tác xã Nông nghiệp khoán cho các hộ dân. Đến năm 1991, Nhà nước cấp giấy chứng nhận cho người sử dụng đất hợp pháp của Hợp tác xã.

Việc bà Tư C là mẹ ông H ở tạm trên đất của cha bà D sau đó được Hợp tác xã N1 giao đất canh tác trồng lúa cho hộ ông H sử dụng, cho đến năm 1995, Nhà nước quy hoạch khu dân cư (Sở Muối Bến Lội) thì ông H được hưởng tiền đền bù và giải quyết tái định cư 01 lô đất tại khu phố B, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Hiện nay hộ ông H đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng, gồm: Thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2 và Thửa đất số 194, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: thổ cư, diện tích 360m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN, do UBND thành phố P cấp ngày 29/6/2001, nên đây là đất của hộ ông H. Mặc dù bà không có giấy tờ chứng minh đất này là của bà nhưng bà D vẫn tranh chấp, qua đó yêu cầu ông H nhớ lại công ơn của gia đình

mà trả lại cho bà D 01 phần đất diện tích 100m^2, tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2 để bà D canh tác sinh sống.

Đối với thửa đất số 194, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: thổ cư, diện tích 360m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/ QSDĐ/PN, do UBND thành phố P cấp ngày 29/6/2001. Trong đó vào ngày 19/9/2013 tại thửa đất số 194 đã tách 98,9m^2 để chuyển quyền theo hồ sơ số 22933000427.TA.VP và ngày 18/4/2014 tại thửa đất số 194 đã tách 81,0 m^2 để chuyển quyền theo hồ sơ số 22933.000709 CN.VP, đã chuyển nhượng cho người khác nên bà D không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quốc A, ông Trần Văn G có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Biên bản định giá tài sản và Biên bản xem xét, thẩm định tại chổ xác định: Thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2 thời hạn sử dụng tới năm 2021 và Thửa đất số 194, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: thổ cư, diện tích 360m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN, do UBND thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 29/6/2001, đứng tên người sử dụng đất là hộ ông Phan Thanh H2. Trong đó vào ngày 19/9/2013 tại thửa đất số 194 đã tách 98,9m^2 để chuyển quyền theo hồ sơ số 22933000427.TA.VP và ngày 18/4/2014 tại thửa đất số 194 đã tách 81,0 m^2 để chuyển quyền theo hồ sơ số 22933.000709 CN.VP.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tại phiên tòa:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, đồng thời chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

3. Ý kiến về việc giải quyết nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chaáp nhaän yeâu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh H đối với bà Văn Thị Ngọc D về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Hộ ông Trần Thanh H được quyền sử dụng Thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2, theo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN, do UBND thành phố P cấp ngày 29/6/2001.

Hộ ông Trần Thanh H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai để kê khai, điều chỉnh và làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng do bà D là người cao tuổi nên được miễn án phí và các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ vào Điều 107 của Bộ luật dân sự năm 2005, ông Trần Thanh H đại diện cho hộ gia đình khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Văn Thị Ngọc D. Việc tranh chấp được UBND phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận tiến hành hoà giải và có kết quả hoà giải không thành vào ngày 28/5/2022, neân thuoäc thaåm quyeàn giaûi quyeát cuûa Toøa aùn nhaân daân thaønh phoá P, tỉnh Bình Thuận theo quy ñònh taïi khoaûn 9 Ñieàu 26, ñieåm a khoaûn 01 Ñieàu 35, ñieåm c khoaûn 01 Ñieàu 39 của Boä luaät toá tuïng daân söï.

[2] Về uỷ quyền tham gia tố tụng: Nguyên đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H1 theo Hợp đồng ủy quyền được công chứng số 000606; quyển số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/4/2023 tại Văn phòng C1 Thủ tục ủy quyền trên là phù hợp theo quy định tại các Điều 85, Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận ông Nguyễn Văn H1 tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và được thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo nội dung văn bản ủy quyền.

[3] Về đưa người tham gia tố tụng:

Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện "Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Thanh H, tại thời điểm năm 2001 hộ gia đình ông H gồm có 03 thành viên là ông Trần Thanh H, ông Trần Quốc A và ông Trần Văn G" nên việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông A và ông G, căn cứ vào khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã đưa ông Trần Quốc A và ông Trần Văn G tham gia tố tụng.

[4] Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quốc A và ông Trần Văn G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án.

[5] Về nội dung:

[5.1] Kết quả theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết lập ngày 06/7/2023 của Hội đồng định giá đã xác định tài sản đang tranh chấp là Thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN, do UBND thành phố P cấp ngày 29/6/2001 cho hộ, do ông Trần

Thanh H đại diện đứng tên sử dụng, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều đồng ý với kết quả của Hội đồng định giá.

[5.2] Nội dung của chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN, do UBND thành phố P cấp ngày 29/6/2001, chứng cứ này được bị đơn là bà Văn Thị Ngọc D thừa nhận và không phản đối nên theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và điều này chứng tỏ nguyên đơn đã được công nhận quyền sử dụng Thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2 và Thửa đất số 194, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: thổ cư, diện tích 360m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN, do UBND thành phố P cấp ngày 29/6/2001.

[5.3] Ông Trần Thanh H tranh chấp quyền sử dụng thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2, tại khu phố C, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận với bà Văn Thị Ngọc D.

Để chứng minh thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn nên ông H đã cung cấp tài liệu, chứng cứ là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN, do UBND thành phố P cấp ngày 29/6/2001 cho hộ ông Trần Thanh H.

Như vậy nguồn gốc đất tranh chấp là vào ngày 29/6/2001, UBND thành phố P, tỉnh Bình Thuận đã giao thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2, tại khu phố C, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận cho hộ, do ông H đại diện đứng tên sử dụng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN, ngày 29/6/2001.

Khoản 16 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 quy định "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước có thể dựa trên căn cứ xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các loại tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp theo quy định của P hiện hành".

Khoản 1 Điều 97 Luật đất đai năm 2013 quy định: "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp cho người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất theo một loại mẫu thống nhất trong cả nước…".

Điều 166 Luật đất đai năm 2013 quy định quyền của người sử dụng đất:

"1. Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

…

5. Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình.

…

7. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai".

Căn cứ vào quy định của pháp luật và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố P trả lời cho Toà án, đủ cơ sở xác định thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2, tại khu phố C, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN, do UBND thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 29/6/2001, thuộc quyền sử dụng của hộ ông Trần Thanh H, do đó việc ông H khởi kiện là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về yêu cầu của bị đơn: Bà Văn Thị Ngọc D cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp với ông Trần Thanh H là của ông, bà 0 đời để lại cho ông Văn T Đoàn là cha của bà Văn Thị Ngọc D nên bà D tranh chấp, qua đó yêu cầu ông H giao trả cho bà D 01 phần đất diện tích 100m^2, tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN, do UBND thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 29/6/2001.

Khoản 1 Điều 6 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp".

Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà D thừa nhận thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của hộ ông H vì bà không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN do UBND thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 29/6/2001 thuộc quyền sử dụng của bà D, nhưng bà D vẫn yêu cầu ông H giao trả cho bà 01 phần đất diện tích 100 m^2, là không có căn cứ nên yêu cầu của bà D không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật.

[5] Về án phí, chi phí định giá tài sản: Việc xem xét định giá tài sản là theo yeâu cầu của ông H và ông H không có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết số tiền tạm ứng chi phí định giaù taøi sản nên ông H phải chịu chi phí.

Do yêu cầu khởi kiện của ông H được Tòa án chấp nhận nên bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên căn cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí đối với người cao tuổi thì bà D được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì nhöõng leõ treân;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

- Khoaûn 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 85, Điều 86, Điều 91, Điều 93, Điều 95, Điều 147, Điều 157, Điều 164, Điều 165, Điều 233, Điều 235, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 163, Điều 164, Điều 166 của Bộ luật Dân sự;
- Điều 3, Điều 97, Ñieàu 100, Điều 101, Ñieàu 166, Điều 202, Điều 203 của Luật Đất đai;
- Các Điều 2, 6, 7, 7A, 7B, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngaøy 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1) Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh H đối với bà Văn Thị Ngọc D về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

2.2) Hộ ông Trần Thanh H được quyền sử dụng thửa đất số 193, tờ bản đồ số TC 3, mục đích sử dụng: đất ao, diện tích 470m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 232652, số vào sổ cấp GCN: 841/QSDĐ/PN do UBND thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 29/6/2001.

2.3) Hộ ông Trần Thanh H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai để kê khai, điều chỉnh và làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông H được Tòa án chấp nhận nên bà D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên căn cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí đối với người cao tuổi thì bà D được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại khoản 01 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (27/12/2023) ông Trần Thanh H và bà Văn Thị Ngọc D có quyền kháng cáo. Ông Trần Quốc A và ông Trần Văn G có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án:

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sựngười được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

<u>Nơi nhận</u>:
- *Các đương sự*
- *Viện kiểm sát nhân dân Phan Thiết*
- *Thi hành án dân sự Phan Thiết*
- *Lưu*

TM-HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa

NGUYỄN LƯU TRIỀU